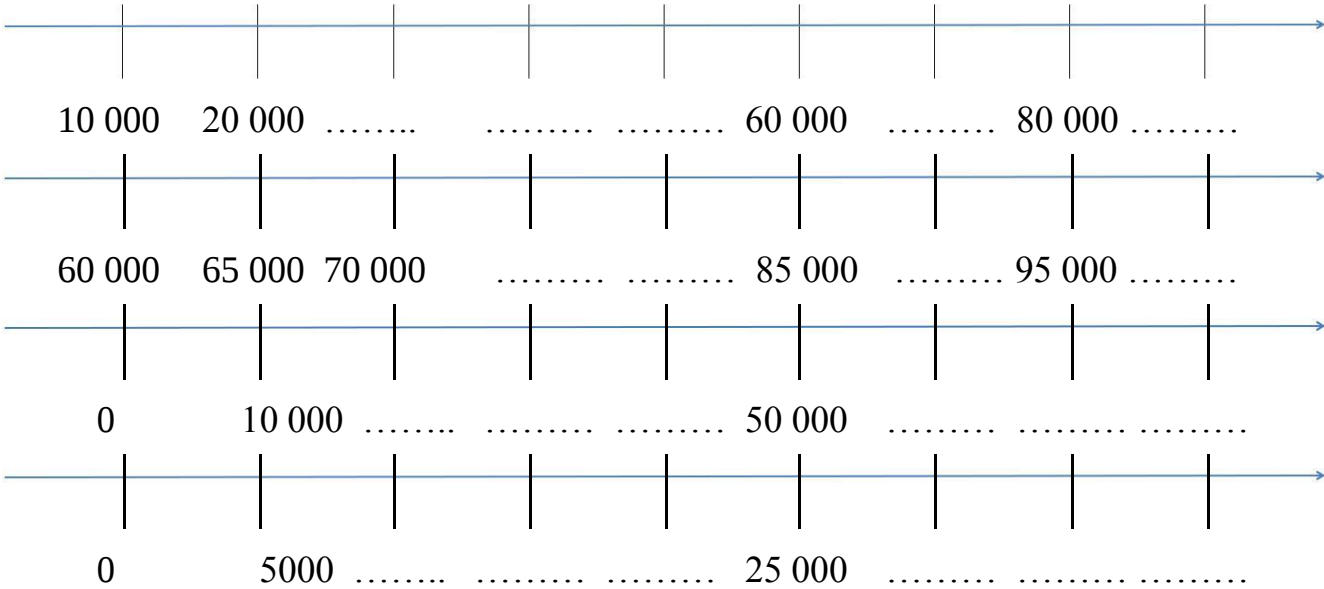


ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP MÔN TOÁN LỚP 3
HỌC KỲ 2

Bài 1. Viết tiếp số thích hợp vào dưới mỗi vạch:



Bài 2. Viết các số sau theo mẫu:

Viết số	Đọc số
65 097	Sáu mươi lăm nghìn không trăm chín mươi bảy
.....	Chín mươi hai nghìn bảy trăm linh ba
24 787	
54 645	
.....	Hai mươi một nghìn chín trăm sáu mươi tư
87 235	
.....	Tám mươi bảy nghìn sáu trăm ba mươi chín
65 898	
98 587	

Bài 3. A, Viết các số sau theo mẫu: $9\ 542 = 9\ 000 + 500 + 40 + 2$

4 985 =	4 091 =
7 945 =	2 986 =
3 098 =	9 086 =
2 980 =	4 920 =
7 888 =	1 753 =
3 765 =	8 050 =
65 999 =	43 909 =
12 000 =	24 091 =

B, Viết các tổng theo mẫu: $6000 + 300 + 40 + 8 = 6\ 348$

$5\ 000 + 400 + 90 + 2 =$	$6\ 000 + 90 + 9 =$
$9\ 000 + 6 =$	$5\ 000 + 800 + 3 =$
$5\ 000 + 800 + 6 =$	$3\ 000 + 30 =$
$7\ 000 + 400 =$	$7\ 000 + 1 =$
$6\ 000 + 200 + 90 =$	$9\ 000 + 50 + 7 =$
$2\ 000 + 90 + 2 =$	$1\ 000 + 500 =$
$60\ 000 + 70 + 3 =$	$80\ 000 + 8 =$
$90\ 000 + 9\ 000 =$	$60\ 000 + 40 =$

Bài 4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm.

A, 3005; 3010; 3015;;

B, 91 100; 91 200; 91 300;;

C, 58 000; 58 010; 58 020;;

D, 7108;; 7010; 7011;;

E,; 14 300; 14 350;;

Bài 5. Điền dấu $>$ $<$ $=$ vào chỗ chấm.

65 255 65 255

12 092 13 000

90 258 90 285

75 242 75 243

20 549 30 041 - 430

60 679 65 908 - 2542

53 652 + 3215 54 245

462 + 54 254 60 000

70 000 + 30 000 100 000

90 000 - 3000 80 000

Bài 6. Tìm số lớn nhất trong các số sau:

a, 90 653; 99 000; 89 999; 90 001; 98 888.

b, 65 098; 65 099; 65 199; 65 999; 65 899.

c, 35 978; 35 099; 35 699; 35 989; 35 099.

Bài 7. Tìm số bé nhất trong các số sau:

a, 90 653; 99 000; 89 999; 90 001; 98 888.

b, 65 098; 65 099; 65 199; 65 999; 65 899.

c, 35 978; 35 099; 35 699; 35 989; 35 099.

Bài 8. Viết các số sau theo thứ tự từ lớn đến bé:

a, 90 653; 99 000; 89 999; 90 001; 98 888.

.....

b, 65 098; 65 099; 65 199; 65 999; 65 899.

.....

c, 35 978; 35 099; 35 699; 35 989; 35 099.

.....

Bài 9. Viết các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn:

a, 90 653; 99 000; 89 999; 90 001; 98 888.

.....

b, 65 098; 65 099; 65 199; 65 999; 65 899.

.....

c, 35 978; 35 099; 35 699; 35 989; 35 099.

.....

Bài 10. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

- | | |
|--------------------------------------|--------------------------------------|
| A, Số liền sau của 9999 là:..... | F, Số liền sau của 65 975 là:..... |
| B, Số liền sau của 8999 là:..... | G, Số liền sau của 20 099 là:..... |
| C, Số liền sau của 90 099 là:..... | H, Số liền sau của 16 001 là:..... |
| D, Số liền trước của 60 000 là:..... | I, Số liền trước của 76 090 là:..... |
| E, Số liền trước của 78 090 là:..... | K, Số liền trước của 54 985 là:..... |

Bài 11. Ba số ở dòng nào được viết theo thứ tự từ bé đến lớn?

- | | |
|---------------------------|---------------------------|
| A, 76 888; 76 889; 76 900 | C, 25 099; 31 084; 27 099 |
| B, 54 900; 54 899; 54 888 | D, 98 000; 99 000; 98 999 |

Bài 12. Ba số ở dòng nào được viết theo thứ tự từ lớn đến bé?

- | | |
|---------------------------|---------------------------|
| A, 76 888; 76 889; 76 900 | C, 25 099; 31 084; 27 099 |
| B, 54 900; 54 899; 54 888 | D, 98 000; 99 000; 98 999 |

Bài 13. Khoanh vào số lớn nhất trong các số sau?

- | | |
|---------------------------|---------------------------|
| A, 76 888; 76 889; 76 900 | C, 25 099; 31 084; 27 099 |
| B, 54 900; 54 899; 54 888 | D, 98 000; 99 000; 98 999 |

Bài 14. Khoanh vào số bé nhất trong các số sau?

- | | |
|---------------------------|---------------------------|
| A, 76 888; 76 889; 76 900 | C, 25 099; 31 084; 27 099 |
| B, 54 900; 54 899; 54 888 | D, 98 000; 99 000; 98 999 |

CHỦ ĐỀ: ÔN TẬP BỐN PHÉP TÍNH TRONG PHẠM VI 100 000

Bài 1. Tính nhẩm:

$60\,000 + 30\,000 = \dots\dots\dots$

$52\,000 + 4\,000 = \dots\dots\dots$

$90\,000 - 40\,000 = \dots\dots\dots$

$76\,000 - 3\,000 = \dots\dots\dots$

$35\,000 + 5\,000 = \dots\dots\dots$

$31\,000 + 900 = \dots\dots\dots$

$30\,000 \times 2 = \dots\dots\dots$

$12\,000 \times 2 = \dots\dots\dots$

$80\,000 : 2 = \dots\dots\dots$

$30\,000 : 2 = \dots\dots\dots$

$52\,000 - 2\,000 = \dots\dots\dots$

$72\,000 : 8 = \dots\dots\dots$

Bài 2. Tính các phép tính sau:

$$\begin{array}{r|l} 43140 & 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 54225 & 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 431140 & 5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 43141 & 7 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 142320 & 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 45252 & 9 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 43140 & 5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 142328 & 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 45252 & 3 \\ \hline \end{array}$$

Bài 3. Một cửa hàng có 90 000 kg gạo, lần đầu bán được 28 000 kg gạo, lần sau bán được 30 000 kg gạo. Hỏi cửa hàng còn bao nhiêu kg gạo? (giải bằng 2 cách)

Bài giải cách 1:

Bài giải cách 2:

Bài 4. Tính nhẩm:

$$40\,000 + 50\,000 - 30\,000 =$$

$$(40\,000 + 50\,000) - 30\,000 =$$

$$40\,000 + (50\,000 - 30\,000) =$$

$$80\,000 - (50\,000 - 30\,000) =$$

$$80\,000 - (50\,000 + 30\,000) =$$

$$3000 \times 2 : 3 =$$

$$4900 : 7 \times 3 =$$

$$4000 : 8 \times 2 =$$

$$5000 \times 2 : 5 =$$

$$90\,000 - 50\,000 - 30\,000 =$$

$$90\,000 - 50\,000 + 30\,000 =$$

$$90\,000 - (50\,000 + 30\,000) =$$

$$70\,000 + 20\,000 - 60\,000 =$$

$$90\,000 - 50\,000 + 10\,000 =$$

$$9000 - 2000 \times 2 =$$

$$2000 \times 3 + 4000 =$$

$$8000 : 4 : 2 =$$

$$8000 - 2000 : 2 =$$

$$8000 : 2 + 3000 =$$

$$4000 + 2000 \times 2 =$$

Bài 5. Tìm X

$$X + 5425 = 7985$$

$$6523 + X = 9426$$

$$2 \times X = 76490$$

$$X : 3 = 6534$$

$$X \times 4 = 9632$$

$$6522 - X = 2174$$

$$X + 10984 = 90632$$

$$65362 - X = 10009$$

Bài 6. Mua 6 cái bút cùng loại phải trả 36 600 đồng. Hỏi mua 9 cái bút như thế phải trả bao nhiêu tiền?

Bài giải

Bài 7. Một cửa hàng có 6906l dầu, đã bán được $\frac{1}{3}$ số dầu đó. Hỏi cửa hàng đó còn lại bao nhiêu lít dầu?

Bài giải

Bài 8. Một hình vuông có chu vi là 880 cm, tính diện tích hình vuông đó?

Bài giải

Bài 9. Một hình chữ nhật có chiều rộng là 13 dm. Chiều dài gấp 2 lần chiều rộng. Tính diện tích hình chữ nhật đó?

Bài giải

Bài 8. Viết số thích hợp vào chỗ chấm

Bài 9. Đặt rồi tính

... 182	...33	76...	136	11....	4...5
x	x	x	x	x	x
4	5	6	7	8	3
_____	_____	_____	_____	_____	_____
472...	665	...572		96	7...

6555 + 425 + 253

9042 + 4652 + 200 =

2545 + 825 + 200

6526 + 765 + 431

42564 + 626 + 764

2345 + 6266 + 214

CHỦ ĐỀ: ÔN TẬP ĐẠI LƯỢNG

Câu 1. Điền dấu $> < =$ vào ô chấm

7m 5cm 75cm

9dm 6cm.....96cm

7m 3cm 703cm

8m 48cm.....849cm

8m 50cm.....805cm

6m 4cm.....64cm

4m 3dm.....430cm

4dm 4cm.....44cm

5m 3cm.....530cm

4m 9cm.....49cm

Câu 2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng

7m 20cm = ?

a, 72cm

b, 702cm

c, 720cm

d, 7002cm

9m 3dm = ?

a, 93cm

b, 903cm

c, 9003cm

d, 930cm

7m 4cm = ?

a, 74cm

b, 704cm

c, 740cm

d, 7400cm

5m 3cm = ?

a, 53cm

b, 5003cm

c, 530cm

d, 503cm

Câu 3. Hoa có 2 tờ giấy bạc loại 5000 đồng. Hoa mua vở hết 6000 đồng. Hỏi Hoa còn lại bao nhiêu tiền?

Bài giải

Câu 4. An có 8000 đồng. Hoa mua 2 quyển vở, giá mỗi quyển vở là 1500 đồng. Hỏi An còn lại bao nhiêu tiền?

Bài giải

Câu 5. Tính

$$3\text{dm } 4\text{cm} = \dots\dots\dots\text{cm}$$

$$7\text{m } 40\text{cm} = \dots\dots\dots\text{cm}$$

$$5\text{m } 90\text{cm} = \dots\dots\dots\text{cm}$$

$$4\text{m } 6\text{cm} = \dots\dots\dots\text{cm}$$

$$6\text{m } 5\text{dm} = \dots\dots\dots\text{cm}$$

$$50\text{dm} = \dots\dots\dots\text{m}$$

$$9\text{m} = \dots\dots\dots\text{cm}$$

$$400\text{cm} = \dots\dots\dots\text{m}$$

Câu 6. Tính

$$3\text{dm } 4\text{cm} + 40\text{cm} =$$

$$7\text{m } 40\text{cm} - 740\text{cm} =$$

$$5\text{m } 90\text{cm} - 43\text{cm} =$$

$$4\text{m } 6\text{cm} - 46\text{cm} =$$

$$6\text{m } 5\text{dm} - 50\text{cm} =$$

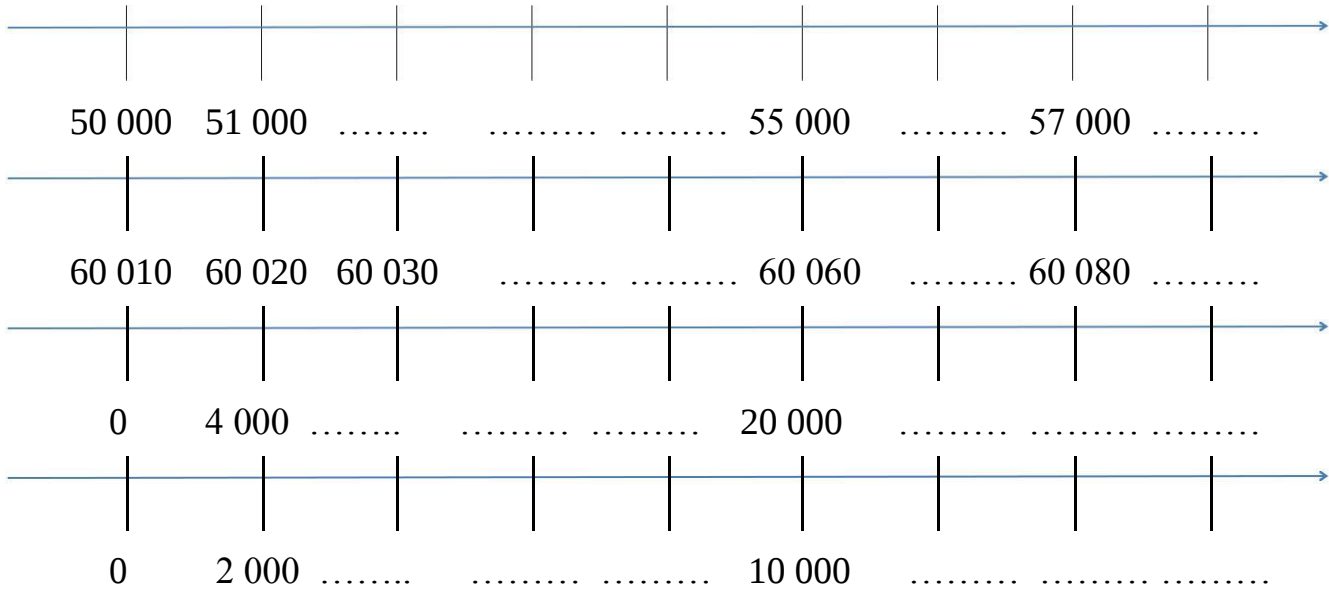
$$5\text{dm } 9\text{cm} - 56\text{cm} =$$

$$9\text{m} - 500\text{cm} =$$

$$400\text{cm} - 40\text{cm} =$$

CHỦ ĐỀ: ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 100 000

Bài 1. Viết tiếp số thích hợp vào dưới mỗi vạch:



Bài 2. Viết các số sau theo mẫu:

Viết số	Đọc số
87 984	
.....	Chín mươi tư nghìn bảy trăm linh tám
67 997	
97 000	
.....	Hai mươi bảy nghìn chín trăm sáu mươi chín
98 365	
.....	Bảy mươi bảy nghìn sáu trăm hai mươi chín
65 399	
24 556	

Bài 3. A, Viết các số sau theo mẫu: $9\,542 = 9\,000 + 500 + 40 + 2$

$7\,625 = \dots\dots\dots$ $3\,340 = \dots\dots\dots$

3 007 =	6 753 =
4 980 =	9 009 =
2 090 =	984 =
75 370 =	87 670 =
23 097 =	24 676 =
42 300 =	55 090 =
45 009 =	24 078 =

B, Viết các tổng theo mẫu: $6000 + 300 + 40 + 8 = 6\,348$

$3\,000 + 100 + 50 + 2 =$	$2\,000 + 40 + 9 =$
$6\,000 + 2 =$	$6\,000 + 200 + 3 =$
$3\,000 + 700 + 2 =$	$2\,000 + 90 =$
$43\,000 + 400 =$	$9\,000 + 1 =$
$2\,000 + 500 + 90 =$	$3\,000 + 30 + 7 =$
$7\,000 + 40 + 2 =$	$2\,000 + 900 =$
$8\,000 + 70 + 4 =$	$20\,000 + 7 =$
$30\,000 + 3\,000 =$	$60\,000 + 90 =$

Bài 4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm.

A, 30 200; 30 210; 30 220;;

B, 56 100; 57 100; 58 100;;

C, 12 000; 13 000; 14 000;;

D, 6 900;; 7 900; 8 900;;

E,; 6 300; 6 350;;

Bài 5. Điền dấu $>$ $<$ $=$ vào chỗ chấm.

234 255 243 255 43 092 43 090

525 258 255 285	43 224 43 243
50 549 60 041 - 430	60 611 43 908 + 20 542
13 652 + 30 215 54 299	498 + 54 274 80 000
60 000 + 10 000 70 000	30 000 - 300 27 000

Bài 6. Tìm số lớn nhất trong các số sau:

- a, 40 653; 49 000; 49 945; 40 001; 48 888.
b, 35 098; 35 099; 35 199; 35 909; 35 899.
c, 75 978; 75 099; 75 699; 75 989; 75 099.

Bài 7. Tìm số bé nhất trong các số sau:

- a, 40 653; 49 000; 49 945; 40 001; 48 888.
b, 35 098; 35 099; 35 199; 35 909; 35 899.
c, 75 978; 75 099; 75 699; 75 989; 75 099.

Bài 8. Viết các số sau theo thứ tự từ lớn đến bé:

- a, 40 653; 49 000; 49 945; 40 001; 48 888.

.....

- b, 35 098; 35 099; 35 199; 35 909; 35 899.

.....

- c, 75 978; 75 099; 75 699; 75 989; 75 099.

.....

Bài 9. Viết các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn:

- a, 40 653; 49 000; 49 945; 40 001; 48 888.

.....

- b, 35 098; 35 099; 35 199; 35 909; 35 899.

.....

- c, 75 978; 75 099; 75 699; 75 989; 75 099.

.....

Bài 10. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

- A, Số liền sau của 99 999 là:..... F, Số liền sau của 76 900 là:.....

B, Số liền sau của 8 990 là:.....

G, Số liền sau của 23 099 là:.....

C, Số liền sau của 30 099 là:.....

H, Số liền sau của 86 098 là:.....

D, Số liền trước của 20 000 là:.....

I, Số liền trước của 26 099 là:.....

E, Số liền trước của 18 090 là:.....

K, Số liền trước của 24 989 là:.....

Bài 11. Ba số ở dòng nào được viết theo thứ tự từ bé đến lớn?

A, 46 888; 46 889; 46 900

C, 54 099; 31 084; 79 099

B, 54 940; 54 849; 54 488

D, 98 050; 99 090; 98 909

Bài 12. Ba số ở dòng nào được viết theo thứ tự từ lớn đến bé?

A, 76 808; 76 809; 76 900

C, 45 099; 87 084; 90 099

B, 71 900; 71 899; 54 888

D, 90 000; 90 010; 90 323

Bài 13. Khoanh vào số lớn nhất trong các số sau?

A, 76 889; 76 890; 76 900

C, 23 099; 23 084; 23 099

B, 51 900; 51 899; 51 888

D, 98 010; 98 000; 98 999

Bài 14. Khoanh vào số bé nhất trong các số sau?

A, 76 889; 76 890; 76 900

C, 23 099; 23 084; 23 099

B, 51 900; 51 899; 51 888

D, 98 010; 98 000; 98 999

CHỦ ĐỀ: ÔN TẬP BỐN PHÉP TÍNH TRONG PHẠM VI 100 000

Bài 1. Tính nhẩm:

$20\,000 + 80\,000 = \dots\dots\dots$

$45\,000 + 4\,000 = \dots\dots\dots$

$50\,000 - 10\,000 = \dots\dots\dots$

$25\,000 - 3\,000 = \dots\dots\dots$

$76\,000 + 1\,000 = \dots\dots\dots$

$54\,000 + 900 = \dots\dots\dots$

$20\,000 \times 2 = \dots\dots\dots$

$11\,000 \times 2 = \dots\dots\dots$

$60\,000 : 2 = \dots\dots\dots$

$60\,000 : 2 = \dots\dots\dots$

$94\,000 - 2\,000 = \dots\dots\dots$

$72\,000 : 9 = \dots\dots\dots$

Bài 2. Tính các phép tính sau:

$$\begin{array}{r|l} 42540 & 5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 4224 & 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 25440 & 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 4532 & 7 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 42546 & 8 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 6522 & 9 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 46526 & 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 23564 & 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 4542 & 7 \\ \hline \end{array}$$

Bài 3. Một cửa hàng có 65 000 kg gạo, lần đầu bán được 23 000 kg gạo, lần sau bán được 10 000 kg gạo. Hỏi cửa hàng còn bao nhiêu kg gạo? (giải bằng 2 cách)

Bài giải cách 1:

Bài giải cách 2:

Bài 4. Tính nhẩm:

$$50\,000 + 20\,000 - 30\,000 =$$

$$(40\,000 + 20\,000) - 30\,000 =$$

$$20\,000 + (60\,000 - 20\,000) =$$

$$90\,000 - (30\,000 - 30\,000) =$$

$$60\,000 - (20\,000 + 30\,000) =$$

$$4000 \times 2 : 3 =$$

$$4900 : 5 \times 3 =$$

$$40\,000 : 8 \times 2 =$$

$$50\,000 \times 2 : 5 =$$

$$70\,000 - 50\,000 - 30\,000 =$$

$$60\,000 - 50\,000 + 30\,000 =$$

$$30\,000 - (50\,000 - 30\,000) =$$

$$70\,000 + 60\,000 - 60\,000 =$$

$$30\,000 - 10\,000 + 60\,000 =$$

$$7000 - 2000 \times 3 =$$

$$2000 \times 2 + 4000 =$$

$$10\,000 : 4 : 2 =$$

$$20\,000 - 2000 : 2 =$$

$$80\,000 : 2 + 30\,000 =$$

$$40\,000 + 2000 \times 2 =$$

Bài 5. Tìm X

$$X + 764 = 76744$$

$$3753 + X = 76373$$

$$2 \times X = 53638$$

$$X : 3 = 73744$$

$$X \times 4 = 96320$$

$$25452 - X = 5266$$

$$X + 1654 = 65265$$

$$626542 - X = 52633$$

Bài 6. Mua 9 cái bút cùng loại phải trả 54 000 đồng. Hỏi mua 4 cái bút như thế phải trả bao nhiêu tiền?

Bài giải

Bài 7. Một cửa hàng có 542540 kg đậu, đã bán được $\frac{1}{5}$ số kg gạo đó. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu kg gạo?

Bài giải

Bài 8. Một hình vuông có chu vi là 48 cm, tính diện tích hình vuông đó?

Bài giải

Bài 9. Một hình chữ nhật có chiều dài là 13dm. Chiều rộng ngắn hơn chiều dài 2dm. Tính diện tích hình chữ nhật đó?

Bài giải

Bài 8. Viết số thích hợp vào chỗ chấm

Bài 9. Đặt rồi tính

... 182	...33	16...	656	21....	1...5
x	x	x	x	x	x
2	4	6	7	8	3
_____	_____	_____	_____	_____	_____
236...	532	...66		96	7...

2742 + 425 + 253

9262 + 422 + 200 =

4525 + 825 + 543

4266 + 655 + 431

42554 + 626 + 712

545 + 626 + 214

CHỦ ĐỀ: ÔN TẬP ĐẠI LƯỢNG

Câu 1. Điền dấu $>$ $<$ $=$ vào ô chấm

6m 5cm 65cm

5dm 6cm.....56cm

3m 3cm 303cm

3m 48cm.....349cm

3m 50cm.....305cm

6m 5cm.....65cm

5m 3dm.....530cm

3dm 4cm.....44cm

2m 3cm.....230cm

5m 5cm.....55cm

Câu 2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng

7m 9cm = ?

a, 79cm

b, 709cm

c, 790cm

d, 7009cm

2m 3dm = ?

a, 23cm

b, 203cm

c, 2003cm

d, 230cm

4m 9cm = ?

a, 49cm

b, 409cm

c, 940cm

d, 4900cm

8m 3cm = ?

a, 83cm

b, 8003cm

c, 830cm

d, 803cm

Câu 3. Hoa có 3 tờ giấy bạc loại 5000 đồng. Hoa mua vở hết 9000 đồng. Hỏi Hoa còn lại bao nhiêu tiền?

Bài giải

**Câu 4. Bình có 8000 đồng. Hoa mua 2 quyển vở, giá mỗi quyển vở là 2000 đồng.
Hỏi Bình còn lại bao nhiêu tiền?**

Bài giải

Câu 5. Tính

$$8\text{dm } 2\text{cm} = \dots\dots\dots\text{cm}$$

$$6\text{m } 64\text{cm} = \dots\dots\dots\text{cm}$$

$$6\text{m } 60\text{cm} = \dots\dots\dots\text{cm}$$

$$3\text{m } 65\text{cm} = \dots\dots\dots\text{cm}$$

$$8\text{m } 6\text{dm} = \dots\dots\dots\text{cm}$$

$$540\text{dm} = \dots\dots\dots\text{m}$$

$$4\text{m} = \dots\dots\dots\text{cm}$$

$$4000\text{cm} = \dots\dots\dots\text{m}$$

Câu 6. Tính

$$2\text{dm } 4\text{cm} + 30\text{cm} =$$

$$3\text{m } 21\text{cm} - 210\text{cm} =$$

$$5\text{m } 92\text{cm} - 43\text{cm} =$$

$$9\text{m } 5\text{cm} - 65\text{cm} =$$

$$1\text{m } 43\text{dm} - 24\text{cm} =$$

$$5\text{dm } 9\text{cm} - 56\text{cm} =$$

$$122\text{m} - 500\text{cm} =$$

$$320\text{cm} - 2\text{cm} =$$